

**NHIỆM VỤ NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) TỈNH TUYÊN QUANG
NĂM 2022 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ số thành phần (Theo công bố của VCCI)*	Năm 2021 (Theo công bố của VCCI)			Mục tiêu năm giai đoạn 2022-2025								Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần
		Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố	Điểm số tỉnh Tuyên Quang	Xếp hạng tỉnh Tuyên Quang	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		
					Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I.	Tập trung khắc phục để tăng điểm và vị trí xếp hạng các chỉ số bị giảm điểm năm 2021												
1	Đào tạo lao động	4,21-7,64	5,8	33	6,0	30	6,2	28	6,4	25	6,6	23	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>
1.1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	51%-94%	77%	22									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1.2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	16%-69%	29%	49									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1.3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021	16%-51%	28%	36									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1.4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	2,47-11,99	5,23	26									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1.5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	0,61-6,37	1,03	14									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1.6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	30%-70%	53%	38									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1.7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	32,16-70,01	55,41	28									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1.8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% , TCTK)	10,27-48,5	21,32	26									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1.9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%) - Điều chỉnh năm 2021	21%-80%	44%	52									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
1.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	46%-81%	70%	31									Sở Giáo dục và Đào tạo
1.11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGĐĐT)- Biến mới 2021	4,8-7,01	5,66	53									Sở Giáo dục và Đào tạo

2	Cạnh tranh bình đẳng	3,72-8,38	5,89	37	6	35	6,2	33	6,4	31	6,6	29	Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
2.1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	40%-89%	79%	21									Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
2.2	Tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	32%-73%	45%	12									Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
2.3	Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	16%-60%	42%	44									Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.4	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	11%-48%	23%	27									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.5	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	8%-31%	27%	58									Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
2.6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	5%-40%	14%	25									Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
2.7	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	2%-21%	17%	55									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.8	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	8%-36%	18%	23									Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
2.9	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	3%-28%	28%	63									Cục Thuế tỉnh
2.10	Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý)	20%-70%	38%	14									Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
2.11	"Hợp đồng, đất đai, ... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý)	36%-86%	54%	13									Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Chi phí thời gian	5,22-8,52	6,77	53	7	50	7,2	45	7,4	43	7,6	40	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)
3.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	13%-43%	32%	49									Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
3.2	Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý)	59%-95%	70%	60									
3.3	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý)	70%-96%	77%	56									Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
3.4	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý)	60%-91%	75%	30									

3.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Đồng ý)	52%-90%	71%	41									
3.6	Phí, lệ phí được công khai (% Đồng ý)	85%-99%	92%	45									
3.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% Đồng ý)	60%-91%	80%	35									
3.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	29%-71%	65%	12									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
3.9	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	27%-73%	62%	18									
3.10	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	28%-78%	64%	12									
3.11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	1%-28%	9%	31									Thanh tra tỉnh
3.12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm - Điều chỉnh năm 2021	3%-22%	18%	53									Thanh tra tỉnh
3.13	Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%)	2%-28%	17%	46									Thanh tra tỉnh
3.14	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	1-40	40	62									Cục Thuế tỉnh
4.	<i>Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự</i>	5,59-8,03	7,09	36	7,30	34	7,5	31	7,7	28	7,9	25	<i>Sở Tư pháp</i>
4.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	20%-62%	43%	31									Sở Tư pháp
4.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	80%-97%	87%	54									Sở Tư pháp
4.3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	30%-66%	78%	6									Tòa án nhân dân tỉnh
4.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	7%-64%	45%	39									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
4.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	86%-100%	92%	53									Tòa án nhân dân tỉnh
4.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	60%-91%	82%	31									Tòa án nhân dân tỉnh
4.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	61%-93%	86%	15									Tòa án nhân dân tỉnh
4.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	37%-95%	88%	25									Sở Tư pháp

4.9	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	67%-93%	81%	24										Tòa án nhân dân tỉnh
4.10	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	55%-90%	70%	40										Tòa án nhân dân tỉnh
4.11	Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	80%-97%	91%	38										Tòa án nhân dân tỉnh
4.12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	0,06-11,4	1,16	35										Tòa án nhân dân tỉnh
4.13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (% , TANDTC)	8%-100%	65%	51										Tòa án nhân dân tỉnh
4.14	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% , TANDTC)	26%-95%	72%	23										Tòa án nhân dân tỉnh
4.15	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	56%-98%	75%	38										Công an tỉnh
4.16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)	0%-17%	4%	21										Công an tỉnh
4.17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	17%-83%	67%	19										Công an tỉnh
4.18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	0%-9%	4%	56										Công an tỉnh
II. Tiếp tục cải thiện điểm số các chỉ số thành phần (PCI)														
1.	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,97-8,54	5,82	54	6	52	6,3	50	6,6	48	6,9	46	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
1.1	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	45%-98%	67%	53										Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh
1.2	Thủ tục dễ được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	43%-100%	73%	49										Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
1.3	Thủ tục dễ được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	45%-100%	81%	42										Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh
1.4	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	42%-95%	72%	45										Sở Tư pháp
1.5	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	49%-100%	73%	53										Sở Công thương
1.6	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	38%-100%	69%	51										Sở Kế hoạch và Đầu tư

1.7	Thủ tục dễ được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	40%-98%	74%	48									Sở Lao động - Thương binh và xã hội
1.8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng) - Biến mới năm 2021	10%-58%	34%	23									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
1.9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) - Biến mới năm 2021	27%-92%	60%	37									Sở Công thương
1.10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - Biến mới năm 2021	7%-68%	26%	17									Sở Công thương
1.11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) - Biến mới năm 2021	36%-100%	68%	44									Sở Công thương
1.12	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	0,08%-2,79%	0,55%	40									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
1.13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	20%-98%	50%	49									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
2	Tiếp cận đất đai	5,71-7,85	6,73	48	6,90	46	7,00	44	7,05	42	7,10	40	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	7-90	25	30									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.2	DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	0,37-0,83	0,55	32									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.3	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	5%-47%	18%	24									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.4	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	0%-44%	21%	49									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)	9%-47%	36%	44									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.6	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) - Biến mới năm 2021	0%-88%	50%	26									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.7	Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) - Biến mới năm 2021	0%-63%	21%	33									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.8	Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) - Biến mới năm 2021	0%-75%	36%	44									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.9	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1,42-2,05	1,97	59									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.10	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	6%-46%	29%	28									Sở Tài nguyên và Môi trường

2.11	Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	44%-92%	74%	43									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.12	Tỷ lệ DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (%)	0%-57%	30%	18									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.13	Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	2%-23%	12%	41									Sở Tài nguyên và Môi trường
2.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai - Biến mới năm 2021	20%-100%	53%	29									Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Chi phí không chính thức	5,1-8,39	6,7	43	6,9	41	7,1	39	7,3	37	7,5	35	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
3.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	0,23-0,7	0,44	38									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
3.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% Thường xuyên hoặc luôn luôn)	0,13-0,91	0,66	13									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
3.3	Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	0,16-0,78	0,5	18									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
3.4	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	66%-97%	88%	27									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
3.5	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	7%-47%	30%	48									Thanh tra tỉnh
3.6	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%) - Biến mới năm 2021	7%-51%	11%	8									Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	32%-80%	66%	46									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
3.8	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra phòng cháy, chữa cháy (%) - Biến mới năm 2021	6%-58%	30%	33									Công an tỉnh
3.9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%) - Biến mới năm 2021	0%-100%	64%	60									Sở Tài nguyên và Môi trường
3.10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) - Biến mới năm 2021	8%-88%	50%	32									Cục Quản lý thị trường

3.11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) - Biến mới năm 2021	9%-53%	43%	53									Cục Thuế tỉnh
3.12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng - Biến mới năm 2021	14%-100%	56%	18									Sở Xây dựng
3.13	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	0,79%-15,71 %	8%	52									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
3.14	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (% DN)	0%-67%	43%	51									Sở Tài nguyên và Môi trường
3.15	Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	0%-100%	29%	25									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
3.16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	4%-55%	18%	26									Tòa án nhân dân tỉnh
4.	Tính minh bạch	4,48-7,28	7,25	2	7,25	2	7,25	2	7,25	2	7,25	2	Sở Thông tin và Truyền thông
4.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,22-3,03	2,77	19									Các Sở, ban, ngành, đơn vị
4.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,79-3,36	3,03	36									Sở Tư pháp
4.3	Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)	50%-100%	64%	58									Sở Kế hoạch và Đầu tư
4.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	50%-100%	83%	17									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
4.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	1-14	1,0	1									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
4.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	7%-66%	66%	1									Các Sở, ban, ngành, đơn vị
4.7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% Đồng ý)- Biến mới năm 2021	20%-87%	72%	25									Sở Thông tin và Truyền thông
4.8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)- Biến mới năm 2021	11%-73%	54%	17									Sở Thông tin và Truyền thông
4.9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	12%-86%	68%	12									Sở Thông tin và Truyền thông
4.10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)	27%-87%	61%	35									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
4.11	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%Đồng ý)	19%-78%	40%	15									Cục Thuế tỉnh

4.12	Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	17%-70%	32%	19									Cục Thuế tỉnh
4.13	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (% DN)	27%-82%	76%	5									Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh
4.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể) - Điều chỉnh năm 2021	19%-53%	41%	12									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
4.15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể) - Biến mới năm 2021	14%-56%	41%	14									Sở Tư pháp
4.16	Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021	24,87-62,56	52,65	15									Sở Thông tin và Truyền thông
4.17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	25%-83%	63%	22									Sở Thông tin và Truyền thông
5.	Gia nhập thị trường	5,17-7,98	7,13	20	7,20	19	7,4	18	7,6	17	7,8	16	Sở Kế hoạch và Đầu tư
5.1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)	5-15	8,5	37									Sở Kế hoạch và Đầu tư
5.2	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên - Biến mới 2021	5%-34%	17%	29									Sở Kế hoạch và Đầu tư
5.3	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)	3-10	5	16									Sở Kế hoạch và Đầu tư
5.4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	19%-85%	30%	60									Sở Kế hoạch và Đầu tư
5.5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% DN Đồng ý)	39%-95%	65%	37									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% DN Đồng ý)	37%-100%	90%	3									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% DN Đồng ý)	19%-83%	55%	14									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)	18%-86%	65%	8									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.9	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021 (% DN Đồng ý)	28%-90%	80%	5									Sở Kế hoạch và Đầu tư

5.10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) - Biến mới 2021	34%-80%	56%	33									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	21%-68%	46%	22									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021	28%-81%	51%	43									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý) - Biến mới năm 2021	24%-85%	45%	41									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021	23%-68%	44%	31									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	0%-24%	7%	35									Sở Kế hoạch và Đầu tư
5.16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021	0%-24%	4%	17									Sở Kế hoạch và Đầu tư
5.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021	0%-43%	15%	12									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	0%-30%	4%	8									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
5.19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	0%-11%	0%	1									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
6.	<i>Tính năng động của chính quyền địa phương</i>	<i>4,57-8,24</i>	<i>7,01</i>	<i>26</i>	<i>7,03</i>	<i>25</i>	<i>7,05</i>	<i>24</i>	<i>7,07</i>	<i>23</i>	<i>7,09</i>	<i>22</i>	<i>Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố</i>
6.1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)	38%-76%	63%	24									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
6.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% DN)	13%-63%	35%	47									Sở Tư pháp
6.3	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm	13%-57%	23%	7									Các Sở, ban, ngành, đơn vị

6.4	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% Đồng ý)	43%-96%	83%	40									Các Sở, ban, ngành, đơn vị
6.5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	35%-93%	72%	40									Các Sở, ban, ngành, đơn vị
6.6	Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm 2021	16%-69%	35%	28									UBND các huyện, thành phố
6.7	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)	44%-92%	80%	26									Sở Kế hoạch và Đầu tư
6.8	Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	30%-75%	61%	11									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố
6.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - Biến mới năm 2021	29%-86%	65%	48									Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố

**(Chỉ số PCI hàng năm được Phòng Thương mại Việt Nam (VCCI) công bố trên trang <https://pcivietnam.vn>, để tra cứu thông tin hàng năm vào mục "Hồ sơ tỉnh", để tải dữ liệu hàng năm vào mục "Dữ liệu")*

